

Số: 3587 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thường Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 285/NQ-HĐND ngày

13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3459/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thường Xuân; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 29/9/2022 và Báo cáo số 310/BC-UBND ngày 14/9/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 877/TTr-STNMT ngày 13/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		110.717,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.613,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.820,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.282,98

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	203,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,07

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	257,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,23

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	25,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	135,67
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,41
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		67,07
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,99

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		4,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,77

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: (Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thường Xuân; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến từng không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng,

đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thường Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thường Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC203.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
I	LOẠI ĐẤT		110.717,35	4.952,70	1.682,11	958,03	734,24	20.573,05	18.869,94	7.990,86	3.615,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.613,75	3.809,29	1.263,27	631,45	414,76	19.785,36	18.242,50	6.663,37	3.163,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.379,70	106,01	262,77	91,57	124,67	184,42	184,20	326,75	252,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.061,64</i>	<i>88,29</i>	<i>211,77</i>	<i>77,14</i>	<i>139,12</i>	<i>82,87</i>	<i>182,44</i>	<i>292,42</i>	<i>169,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.913,03	288,28	147,52	344,70	206,64	265,99	7,54	461,79	211,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.965,45	160,61	100,06	56,97	36,37	80,24	35,88	302,15	228,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.361,17		381,30			2.624,77	3.329,67	1.618,87	392,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.393,65	1.971,69				6.755,09	7.930,74	1.167,46	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.150,83	1.268,34	366,62	105,10	42,69	9.869,67	6.749,57	2.765,50	2.041,69
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.208,24</i>	<i>14,47</i>	<i>22,39</i>	<i>26,12</i>		<i>3.046,10</i>	<i>1.506,77</i>	<i>1.176,31</i>	<i>403,16</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	357,29	14,36	5,01	6,73	4,40	5,18	4,89	18,48	37,34
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,63			26,38			0,01	2,38	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.820,61	1.081,47	416,87	322,92	296,57	369,98	468,42	1.290,77	446,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,25	3,11	3,50		0,58	21,77	3,08	0,65	3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,99	1,51				0,12	0,12		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,90			5,60	1,30				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,02	5,55	0,27	14,00	2,82		0,05	2,35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,48	5,43	2,89	7,37	13,15	0,10	0,03	22,92	5,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,08		5,48	11,26	0,90				0,83
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,30		0,34	0,35		1,34			0,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.656,48	834,17	108,48	61,84	79,20	177,15	83,76	962,69	153,12
-	Đất giao thông	DGT	1.213,35	86,87	64,52	48,18	53,23	105,93	60,96	124,72	91,03

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
4	Đất đô thị*	KDT	4.952,70	4.952,70							
II	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	2.646,81		192,44	67,18	121,64	16,22	189,33	147,79	175,04
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN									
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	29.031,64		357,19			3.105,91	4.000,97	1.894,57	392,54
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	24.260,05	2.331,27				6.755,09	7.978,86	1.590,04	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	31.029,31	1.071,34	190,61	34,16		8.800,06	5.321,64	1.761,01	781,19
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	193,60			8,95	14,35				112,00
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.922,27	1.477,64	196,96	92,53	63,18	1.274,17		1.048,19	
8	Khu du lịch	KDL	543,38	72,45	77,34	57,24		336,35			
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	18.090,29		667,57	697,97	535,07	285,25	1.379,14	1.549,26	2.154,78

Phụ biểu số 01.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
I	LOẠI ĐẤT		110.717,35	3.402,38	5.575,59	3.791,52	4.104,67	3.269,89	7.336,79	9.910,61	13.949,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.613,75	2.791,27	5.167,64	3.372,10	3.787,77	3.004,33	7.041,35	9.523,94	11.952,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.379,70	164,83	316,15	248,04	186,93	194,29	208,30	285,63	243,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.061,64	165,33	315,94	248,04	183,05	194,29	196,18	277,01	237,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.913,03	231,99	151,20	248,33	27,49	8,45	82,69	71,69	157,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.965,45	9,65	185,69	113,58	80,67	24,66	112,88	218,53	218,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.361,17	108,75	2.295,04		2.069,20	1.445,09	2.760,36	7.283,71	2.051,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.393,65								5.568,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.150,83	2.211,48	2.155,72	2.736,17	1.376,95	1.306,05	3.835,83	1.630,82	3.688,63
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13.208,24	1.334,01	777,28	1.009,93	483,14	370,26	2.046,94	11,29	980,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	357,29	18,68	63,84	25,98	28,57	25,78	41,30	33,56	23,20
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,63	45,90			17,96				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.820,61	527,57	340,99	370,54	304,49	252,56	276,86	337,56	1.716,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,25	0,75		9,01	50,26	5,01	0,98	27,95	2,60
2.2	Đất an ninh	CAN	1,99		0,12		0,12				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,90								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,02	4,89	0,25	0,39	0,12			0,13	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,48	24,43		4,42			1,20		0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,08	21,16				3,80			4,65
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,30	5,00							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.656,48	139,67	116,51	125,55	98,09	80,36	90,15	131,84	1.413,90
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.213,35	81,72	82,12	78,87	64,43	56,41	70,37	79,38	64,61
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2.959,59	10,59	9,25	2,02	4,19	4,00	1,53	15,59	1.301,97

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	2.646,81	66,13	316,69	250,51	191,68	189,62	197,86	275,51	249,17
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN									
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	29.031,64	108,75	2.295,04		2.069,20	1.445,09	2.760,36	7.297,52	3.304,50
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	24.260,05								5.604,79
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	31.029,31	1.709,89	1.414,61	2.211,95	765,93	816,38	2.864,18	914,77	2.371,59
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	193,60	58,30							
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.922,27	769,60							
8	Khu du lịch	KDL	543,38								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	18.090,29	689,71	1.549,25	1.329,06	1.077,86	818,80	1.514,39	1.422,81	2.419,37

Phụ biểu số 02.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Thường Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
1	Đất nông nghiệp	NNP	203,44	25,96	5,00	54,79	21,79	0,45	0,84	4,13	16,10
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,78	15,50	0,28	0,38	20,59	0,01	0,44		2,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	17,60	7,32	0,28	0,38	3,59	0,01	0,44		0,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,25	5,92	0,06	51,85	0,70	0,12		1,13	3,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,16	1,84	0,01	0,96	0,05	0,01		1,00	2,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,28								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79,34	2,70	4,65	1,60	0,10	0,31	0,40	2,00	7,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,63				0,35				0,00
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,07	4,86	0,20	5,61	2,07			3,00	9,89
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11			0,10					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,82	2,97	0,20	1,35	1,95			3,00	6,69
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	14,89	2,31	0,20	1,05	1,01			3,00	6,49
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1,99	0,36		0,03	0,94				

[illegible]

Phụ biểu số 02.2:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Thường Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	203,44	5,29	5,39		50,13	10,86	1,02		1,70
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,78	2,21	0,98		0,13	2,46	0,12		0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	17,60	1,71	0,98		0,13	2,46	0,12		0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,25	0,50	0,04			0,65	0,04		0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,16	0,06	0,71				0,01		0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,28					6,28			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79,34	2,51	3,63		50,00	1,27	0,80		1,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,63	0,00	0,03			0,20	0,05		
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,07	2,53	0,47			0,26	0,66		0,52
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11								0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,82	1,41				0,02	0,17		0,06
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	14,89	0,81				0,02			

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	257,22	32,06	7,47	27,23	27,51	0,57	0,90	11,50	20,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,23	17,55	0,47	0,38	24,42	0,01	0,44	0,70	2,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	25,02	9,37	0,47	0,38	5,39	0,01	0,44	0,70	0,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,53	5,94	2,16	21,20	2,19	0,20		4,83	3,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,10	2,37	0,11	0,96	0,18	0,05	0,06	1,15	2,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,28								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	135,67	6,20	4,73	4,69	0,10	0,31	0,40	4,32	12,19
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,41				0,62			0,50	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		67,07			2,16	1,05				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,94				0,94				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,11				0,11				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	66,02			2,16					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,99	0,42		0,21	0,93				

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	257,22	49,19	5,64	0,50	50,16	10,86	2,22		10,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,23	4,44	1,23		0,13	2,46	0,12		0,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	25,02	3,94	1,23		0,13	2,46	0,12		0,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,53	7,55	0,04		0,01	0,65	0,04		0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,10	0,42	0,71		0,02		0,01		0,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,28					6,28			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	135,67	35,76	3,63	0,50	50,00	1,27	2,00		9,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,41	1,01	0,03			0,20	0,05		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		67,07	45,90			17,96				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,94								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,11								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	66,02	45,90			17,96				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,99	0,41				0,02			

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,30			0,30					
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,30			0,30					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,77	0,02		3,23	0,04		0,06	0,20	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,80			2,80					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,24				0,04			0,20	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,66	0,01		0,43					
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	0,60	0,01		0,43					

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích Quốc Phòng, An ninh							
1.1.1	Công trình, dự án mục đích Quốc phòng							
1	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Thắng	50,000		50,000	CQP	Xã Xuân Thắng		Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
2	Công trình quốc phòng tại xã Ngọc Phụng	3,500		3,500	CQP	Xã Ngọc Phụng		Nghị Quyết số 146 NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của HĐND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và Kế hoạch vốn các dự án, công trình đầu tư công bổ xung giai đoạn 2021-2025 và năm 2021 huyện Thường Xuân.
1.1.2	Công trình, dự án mục đích an ninh							
1	Trụ sở Công an xã Bát Mọt	0,120		0,120	CAN	Xã Bát Mọt	Thửa 01, tờ 58-BĐĐC	Công văn số 1239/CAT-PH10 ngày 7/12/2020 của Công an tỉnh
2	Trụ sở Công an xã Luận Khê	0,120		0,120	AN	Xã Luận Khê	Thửa 17 tờ bản đồ số 02 tỷ lệ 1/10000	Công văn số 8435/SKHĐT-VX ngày 15/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Trụ sở Công an xã Xuân Thắng	0,120		0,120	CAN	Xã Xuân Thắng	Thửa 245, 246, 247, 248, 219, 292, 301, tờ 29-BĐĐC	Công văn số 8435/SKHĐT-VX ngày 15/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
4	Trụ sở công an xã Yên Nhân	0,120		0,120	CAN	Xã Yên Nhân	Thửa 124→136, 138, 583, 596, tờ 85-BĐĐC	Tờ trình số 16/TT-CAT này 15/3/2022 của Công an tỉnh
1.2	Các công trình, dự án còn lại							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Tiểu dự án 2, tỉnh Thanh Hóa, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8). Do ngân hàng thế giới tài trợ(Hồ Hón Kín).	1,610		1,610	DTL	Xã Ngọc Phụng, TT Thường Xuân	Tờ 21, 26 BĐĐC xã Ngọc Phụng; Tờ 28, 29 BĐĐC xã Xuân Cẩm cũ (nay là thị trấn Thường Xuân)	Quyết định 1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 5201/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh
2	Tiểu dự án "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ"	0,100		0,100	DNL	Các Xã: Xuân Thắng, Xuân Chinh, Luận Khê, Luận Thành, Bát Mọt	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh a về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ"
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Dự án Khu dân cư đô thị							
1	Mặt bằng khu dân cư thị trấn (Đường đi Tổ rồng)	0,508		0,508	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 264, 288, 284, 336, 289, 265, 266, 267, 283, 282, 281, 280, 279, 301, 302, 303, 320, 321, 349, 348, 347, 350, 351, 352, 346, 345, 371, 372, 373, 374, 386, 296, 297, 298, 299, 300, 323, 324, 322, 325, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 331, 332, 333, 334, 335, 328, 329, 330, 327, 326, 340, 339, 341, 342, 343, 344, 376, 375, 338, 382, 384, 385, 383, 387, 406, 407, 408, 409, 412, 411, 426, 427, 425, 413, 414, 415, 416, 405, 404, 403, 402, 401, 388, 389, 390, 391, 436, 424, 435, 434, 433, 438, 439, 432, 431, 440, tờ 13-BĐĐC	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; Nghị quyết 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,828		0,828	DKV	Thị trấn Thường Xuân		
		0,887		0,887	DGT	Thị trấn Thường Xuân		
		0,100		0,100	TIN	Thị trấn Thường Xuân		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu dân cư mới phía Bắc trung tâm hành chính huyện	2,280		2,280	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 209, 213, 214, 215, 216, 217, 207, 218, 206, 178, 179, 180, 155, 206, 219, 155, 134, 181, 154, 153, 136, 152, 182, 183, 110, 137, 109, 93, 95, 94, 108, 63, 64, 65, 57, 32, 33, 34, 24, 5, 6, 22, 20, 23, 35, 54, 55, 56, 67, 68, 111, 91, 66, 92, 9, 8, 19, 38, 50, 51, 70, 71, 72, 87, 88, 85, 86, 115, 116, 131, 130, 129, 128, 160, 161, 162, 163, 177, 175, 174, 173, 225, 224 tờ 14-BĐĐC; thửa 171, 170, 172, 169, 173, 174, 168, 167, 159, 166, 175, 195, 194, 176, 191, 177, 188, 189, 190, 192, 193, 196, 197, 198, 199, 200, 213, 215, 114, 216, 212, 222, 221, 220, 211, 210, 202, 187, 178, tờ 10- BĐĐC; thửa 252, 255, 206, 219, 220, 205, 183, 151, 107, 108, 98, 58, 31, 94, 65, 95, 93, 110, 136, 154, 133, 155, 180, 178, 207, 206, 177, 159, 158, 157, 156, 132, 129, 130, 131, 116, 15, 11, 88, 87, 23, 5, 4, 57, 54, 151, 159 tờ 14-BĐĐC	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		1,400		1,400	DVH			
		2,390		2,390	GT			
3	Khu dân cư phía Tây Khu dân cư phía Tây bệnh viện bệnh viện	2,630		2,630	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 377,286,287,224,257- 261,251-56, 263, 285, 231, 232, 249, 230, 208-232, 76,87-91, 122- 132, 138-150, 158-168, 173-188	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
		3,100		3,100	DGT			
		0,050		0,050	DVH			
		0,270		0,270	DKV			
4	Khu xen cư Trạm y tế cũ thị trấn Thường Xuân	0,075		0,075	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 67, tờ 13-BĐĐC	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Khu dân cư mới thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (Khu số 04, khu đất giáp kênh Bắc)	2,080		2,080	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 5, 6, 9, 10, 13, 14 -BĐĐC	
		0,120		0,120	DVH			
		0,310		0,310	DKV			
		0,270		0,270	DTL			
		2,820		2,820	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
		0,400		0,400	TMD			
6	Khu xen cư thị trấn (khu cán bộ Huyện ủy)	0,090		0,090	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 335, 369, tờ 8-BĐĐC	Công văn số 6279/UBND-KTCC ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh
7	Khu xen cư thị trấn (Bến xe buýt)	0,150		0,150	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 8 thửa 1	Quyết định 3034/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh; Quyết định 296/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của UBND huyện
2.1.2	Khu dân cư nông thôn							
1	Khu xen cư nông thôn xã Thọ Thanh (Đài tưởng niệm cũ)	0,087		0,087	ONT	Xã Thọ Thanh	Thửa 719, tờ 4-BĐĐC	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
2	Khu xen cư thôn 1 (Khu chợ cũ thôn 1)	0,1243		0,1243	ODT	Xã Thọ Thanh	Thửa 949, tờ 04-BĐĐC	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
3	Khu dân cư Cụm 4 thôn Ngọc Sơn (Điểm dân cư Đồi Bãi Đá, thôn Ngọc Sơn)	0,629		0,629	ONT	Xã Lương Sơn	Thửa 760, tờ 45-BĐĐC	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Khu xen cư thôn Quyết Thắng 1	0,130		0,130	ONT	Xã Xuân Cao	Thửa 313, 333, 334, 340, 341, 361, tờ 30-BĐĐC	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 và Nghị quyết 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
5	Khu dân cư thôn Liên Thành	2,600		2,600	ONT	Xã Luận Thành	Thửa 602, 706 tờ 20-BĐĐC; Thửa 1, 3, 4, 5, 6, 10, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 102 tờ 25- BĐĐC; Thửa 45, 46, 49, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 107, 111, 110, 115, 114, 113, 167, 166, 165, 168, 263, 225, 224, 169, 170, 223, 226, 222, 227, 228, 229, 220, 271, 164, 116, 117, 109, 108, 119, 120, 121, 122, 123, 160, 118, 161, 162, 218, 260, 259, 216, 267, 216, 261, 218, 260, 259, 216, 267, tờ 26-BĐĐC; Tờ 19-BĐĐC	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 và Nghị quyết 164/NQ- HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh v

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Khu dân cư nông thôn (Khu đồng đăng đu thôn Cao Tiến)	0,600		0,600	ONT	Xã Luận Thành	Thửa 33, 34, 42, 43, 44, 47,48, 56, 57,58, 64, 65, 66, 67, 73, 73, 75, 76, 77, 79, 80,81,82, 94, tờ 20-BĐĐC	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 và Nghị quyết 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư mới thôn Chiềng xã Xuân Lộc	0,760		0,760	ONT	Xã Xuân Lộc	Thửa 512, 398, 399, 389, 462, 513, 461, 391, 344, 345, 346, 390, 328, 329, tờ 29-BĐĐC	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
8	Mặt bằng khu dân cư thôn Vành xã Xuân Lộc	0,860		0,860	ONT	Xã Xuân Lộc	Thửa 155, 134, 124, 125, 126, 101, 87, 127, 100, 88, 89, 99, 98, 65, 90. tờ 35-BĐĐC	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
9	Điểm dân cư nông thôn - thôn Mỹ, xã Yên Nhân	0,380		0,380	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa 545,565, tờ 68 - BĐĐC	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 của HĐND xã Yên Nhân
10	Khu dân cư mới (Khu Mã Lâm thôn Hưng Long; Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng tỷ lệ 1/500, tổng diện tích 0,40 ha)	0,130	0,130		ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa 861, 860, 873, 859, 874, 875, 876, 924, 1023, 1045, 1044, 1046, tờ 18-BĐĐC	Tổng 26 lô, đã hoàn thành đấu giá 19 lô năm 2017 theo Quyết định số 4849/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa
11	Khu dân cư phía Tây Sông Chu	7,930		7,930	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa 332, 310, 312, 329, 333, 331, 330, 340, 341, 342, 338, 344, 343, 377, 390, 391, 392, 393, 430, 429, 389, 378, 387, 388, 433, 432, 431, 443, 444, 494, 493, 492, 491, 502, 503, 376, 375, 374, 373, 372, 477, 426, 452, 446, 447, 448, 490, 489, 504, 505, 506, 507, 508, 540, 539, 538, 537, 328, 327, 326, 325, 324, 346, 347, 348, 349, 350, 371, 368, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 424, 423, 422, 421, 420, 419, 418, 416, 417, 414, 413, 412, 450, 451, 452, 323, 35, 352, 353, 367, 364, 401, 345, tờ 31 Bản đồ địa chính, Tờ 32,39,40	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,070		0,070	DVH	Xã Xuân Dương		
		1,920		1,920	TMD	Xã Xuân Dương		
		0,300		0,300	DGD	Xã Xuân Dương		
		0,810		0,810	DTT	Xã Xuân Dương		
		1,690		1,690	DKV	Xã Xuân Dương		
		10,285		10,285	DGT	Xã Xuân Dương		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.3	Công trình trụ sở cơ quan							
1	Trạm Kiểm lâm Bản Phóng	0,300		0,300	TSC	Xã Bát Mọt	Khoảnh số 8 tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/25000	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
2	Trạm Kiểm lâm Bản Khong	0,400		0,400	TSC	Xã Yên Nhân	Lô 300, 301, Khoảnh 1, Tiểu khu 481, Bản đồ LN	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
3	Nhà làm việc của UBND thị trấn Thường Xuân	1,956		1,956	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Tờ bản đồ địa chính số 29,30 xã Xuân Cẩm cũ (nay là thị trấn Thường Xuân)	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Dự án xây dựng trụ sở BHXH huyện Thường Xuân	0,250		0,250	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 17, 19, 20, tờ 18-BĐĐC	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh v
2.1.4	Công trình giao thông							
1	Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm (nay là thị trấn Thường Xuân) huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	3,250		3,250	DGT	Xã Thọ Thanh; Thị trấn Thường Xuân; Xã Xuân Dương	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 và Nghị quyết 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	13,982		13,982	DGT	Xã Xuân Lộc; Xã Luận Khê	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4879/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh
3	Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	3,980		3,980	DGT	Xã Vạn Xuân; Xã Xuân Chinh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Quyết định số 4877/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh
4	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Xuân Dương đi xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	0,150		0,150	DGT	Xã Xuân Dương	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4878/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Xây dựng công trình cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân.	2,150		2,150	DGT	Thị trấn Thường Xuân, Xã Xuân Duơng, Xã Thọ Thanh, Xã Xuân Cao	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh và UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh
6	Đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tổ Rồng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân)	19,500		19,500	DGT	Xã Xuân Cao, Xã Thọ Thanh, Thị trấn Thường Xuân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận và Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án
7	Đường giao thông từ thị trấn Thường Xuân đi xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	11,500		11,500	DGT	Thị trấn Thường Xuân, Xã Lương Sơn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
8	Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Xuân Cao đi xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	14,000		14,000	DGT	Xã Luận Thành, Xã Xuân Cao	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.5	Công trình thủy lợi							
1	Kênh thoát nước thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân (khu nhà máy may H&H)	0,500		0,500	DTL	Thị trấn Thường Xuân; Xã Ngọc Phụng	Tờ 30-BĐ ĐC thị trấn Thường Xuân; Tờ 27, 28 BĐĐC xã Ngọc Phụng	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 126/4/2021 và Nghị quyết 164/NQ- HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2.1.6	Công trình năng lượng							
1	Xây dựng mới trạm biến áp và đường dây và móng cột điện	0,023		0,023	DNL	Các Xã: Luận Khê, Luận Thành, Vạn Xuân, Xuân Lộc, Xuân Cao	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,070		0,070	DNL	Xã Luận Khê, Luận Thành, Vạn Xuân, Xuân Lộc, Xuân Cao	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải, giảm bán kính	0,070		0,070		Các Xã: Xuân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Đông Sơn, Thiệu Hóa, Thường Xuân, Thọ Xuân.				DNL	Cao, Thọ Thanh, Ngọc Phụng, Luận Thành, Bát Mọt, Vạn Xuân		17/7/2021 của HĐND tỉnh
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện Lực Thường Xuân	0,004		0,004	DNL	Thị trấn Thường Xuân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.7	Công trình văn hóa							
1	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Vụ Bản	0,344		0,344	DVH	Xã Xuân Dương	Thửa 201, tờ 15-BĐĐC	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Di chuyển, xây dựng Nhà bia tưởng niệm các anh Hùng liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh Hùng	0,150		0,150	DVH	Xã Ngọc Phụng	Thửa 1285, tờ 11-BĐĐC	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.8	Công trình, dự án cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Mở rộng trường THCS dân tộc Nội trú huyện Thường Xuân	0,050		0,050	DGD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 291 tờ 9-BĐĐC	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2.1.9	Công trình dự án y tế							
1	Trạm y tế xã Ngọc Phụng	0,200		0,200	DYT	Xã Ngọc Phụng	Thửa 01, tờ 16-BĐĐC	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.10	Công trình thể dục, thể thao							
1	Xây dựng sân vận động xã Xuân Lộc	1,320		1,320	DTT	Xã Xuân Lộc	Thửa: 532, 534, 533, 502, 503, 531, 582, 535, 611, 610, 630, 628, 629, 658, 673, 657, 631, Tờ 29-BĐĐC	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.11	Dự án chợ							
1	Xây dựng mới chợ Thọ Thanh	0,270		0,270	DCH	Xã Thọ Thanh	Thửa 159, 160, 161, 162, 211, 212, 213. 214, 215, 240, 241, 242, Tờ 10-BĐĐC	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.13	Công trình thủy lợi	1,710	0,000	1,710				
2.2	Công trình, dự án góp vốn, chuyển mục đích, nhận chuyển mục đích sử dụng đất.	49,955	1,970	47,985				
2.2.1	Dự án dịch vụ công cộng	57,240	0,000	57,240				
1	Công viên sinh thái, tre luồng Thanh Tam	14,003		14,003	TMD	Xã Thọ Thanh	Thuộc các thửa đất thuộc bản đồ trích đo địa chính 01 TĐĐC- 2020 Dự án công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam (trích đo từ các bản đồ 12, 18, 19, 20 Bản đồ địa chính xã Thọ Thanh, tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2008), phê duyệt ngày 07/02/2020	Công văn số 302/CV-HĐND ngày 28/4/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3884/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 và Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt và điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
		32,354		32,354	HNK	Xã Thọ Thanh		
		4,514		4,514	MNC	Xã Thọ Thanh		
		6,369		6,369	DGT	Xã Thọ Thanh		
2.2.2	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	38,465	1,970	36,495				
1	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,188		6,188	SKC	Xã Lương Sơn	Thửa 834, 832, 835, 838, 831, 830, 829, 828, 756, 827, 743, 742, 741, 677, 678, 679, 669, 621, 670, 622, 671, 672, 617, 614, 613, 612, 559, 563, 616, 615, 673, 674, 562, 560, 505, 503, 501, 452, 506, 558, 557, 564, 556, 611, 565, 555, 500, 499, 596, 456, 450, 448, 458, 549, 457, 498, 510, 551, 567, 566, 550, 496, 495, 512, 494, 493, 461, 442, 443, 410, 444, 445, 368 tờ 55-BĐĐC; Thửa 159, 207, tờ 67- BĐĐC	Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 3417/UBND-THKH ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án
		2,384		2,384	NKH	Xã Lương Sơn		
2	Dự án cơ sở sản xuất phi	4,981		4,981	SKC	Xã Luận Thành	Thửa 29, 33, 39, 44, 45, 48 tờ	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	nông nghiệp						số 02-BĐĐC; Thửa 162, 163, 137, 111, 112, 113, 114, 90, 91, 92, 133, 40, 61, 63, 64, 65, 66, 48, 49, 51, 88, 107, 109, 115, 117, 161, 183, 164, 46, 52, 108, 60, 130, 116, 62, 179, 67, 138, 142, 185, 69, 139, 70, 106, 87, 72, 89, 105, 110, 118, 119, 71, 131, 132, 134, 135, 141, 154, 157, 158, 159, 156, 160, 165, 129, 155, 166, 167, 177, 180, 178, 184, tờ số 03-BĐĐC	Quyết định số 5284/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư nhà máy may, nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm dệt may
3	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,500		0,500	SKC	Xã Tân Thành	Thửa 41 tờ bản đồ số 09 và thửa 15,16 tờ bản đồ số 10 - BĐĐC 2008	Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
4	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,200	1,970	0,230	SKC	Xã Luận Thành	Thửa 61, 62, 63, 64, 65, 85, 86, 87, 88, 89, 109, 110, 111 Tờ 13-BĐĐC và tờ 01 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Luận Thành	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
5	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,000		6,000	SKC	Xã Luận Thành, Xã Xuân Cao	Tờ 02,08-BĐĐC xã Luận Thành; Tờ 51-BĐĐC xã Xuân Cao	
6	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,012		5,012	SKC	Xã Xuân Dương	TLBĐ địa chính khu đất số 66/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do VP ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 25/01/2022	Quyết định số 3894/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Giấy Thường Xuân nhận chuyển nhượng, góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Xuân Dương, xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân
7	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,500		2,500	SKC	Xã Xuân Cao		
8	Dự án cơ sở sản xuất phi	2,500		2,500	SKC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 4 tờ 01 bản đồ tỷ lệ 1/10000 xã Xuân Cẩm cũ (nay	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	nông nghiệp						là thị trấn Thường Xuân)	
9	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,000		2,000	SKC	Xã Luận Thành	Thửa 63 tờ bản đồ 56 tỷ lệ 1/25000	
10	Khu sản xuất kinh doanh thôn Cao Tiến	3,000		3,000	SKC	Xã Luận Thành	Thửa 19 tờ bản đồ 56 tỷ lệ 1/25000	
11	Khu sản xuất kinh doanh xã Xuân Chinh	1,200		1,200	SKC	Xã Xuân Chinh	Thửa 10, 11, 14, 15.. Tờ bản đồ số 2, tỷ lệ 1/2000	
2.2.3	Dự án thương mại dịch vụ	11,490	0,000	11,490				
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,468		0,468	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 239, 240, 273, 274, 275, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 318, 357, 359, 360, 361, 362, và một phần các thửa 238, 241, 242, 272, 276, 305, 315, 316, 317, 358, 363, 364, 365, tờ 13- BĐĐC; các thửa 210, 240, 241, 242, 243, 245, 246, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 396, 397, 395, và một phần các thửa 311, 238, 239, 244, 247, 248, 277, 278, 337, 386, 388, 395, 399, 400, 401, 402, 405, 451, 452, 453 Tờ 14-BĐĐC thị trấn đo vẽ năm 2008.	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2019 của HĐND tỉnh ; Quyết định số 4719/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 1544/UBND-THKH ngày 01/02/2021 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án.
2	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp (chuyển từ Đất trụ sở UBND thị trấn cũ)	0,180		0,180	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 197, tờ bản đồ số 13- BĐĐC,	Quyết định 3034/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về UBND huyện Thường Xuân quản lý, xử lý
3	Xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 60, 61, 62, 63, 109, 110 và một phần các thửa 27, 59,	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							64, 111, 155, tờ 13-BĐĐC; thửa 45,44, 43, 78, 79 và một phần các thửa 42, 40, 46, 47, 76, 75, 77, 82, 81, 80, 121, 122, 123, 124, tờ 14-BĐĐC	4346/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 và Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
4	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Xã Xuân Dương	Thửa 7,8,9, 10, tờ bản đồ địa chính số 2; thửa 1, Tờ bản đồ địa chính số 7	Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 và Quyết định số 256/QĐ- UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
5	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	2,050		2,050	TMD	Xã Lương Sơn	Thửa 260b-1, 260a-1a tờ bản đồ LN	Quyết định số 5524/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
6	Khu thương mại dịch vụ	1,352		1,352	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 239, 240, 273, 274, 275, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 318, 357, 359, 360, 361, 362, và một phần các thửa 238, 241, 242, 272, 276, 305, 315, 316, 317, 358, 363, 364, 365, tờ 13-BĐĐC; các thửa 210, 240, 241, 242, 243, 245, 246, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 396, 397, 395, và một phần các thửa 311, 238, 239, 244, 247, 248, 277, 278, 337, 386, 388, 395, 399, 400, 401, 402, 405, 451, 452, 453 Tờ 14- BĐĐC thị trấn đo vẽ năm 2008.	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.
7	Khu thương mại dịch vụ	0,200		0,200	TMD	Xã Vạn Xuân	Thửa 585, 621, 620, 650, 622, 649, 691, 692, tờ 161-BĐĐC	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.
8	Khu thương mại dịch vụ	0,120		0,120	TMD	Xã Xuân Thắng	Thửa 640, tờ 23-BĐĐC	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Khu thương mại dịch vụ	0,150		0,150	TMD	Xã Luận Thành	Thửa 237, tờ 20-BĐĐC	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.
10	Khu thương mại dịch vụ	0,130		0,130	TMD	Xã Xuân Lẻ	Thửa 648, tờ 76-BĐĐC	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.
11	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,300		0,300	TMD	Xã Lương Sơn	Thửa 118, 169, tờ 45-BĐĐC	Quyết định số 4455/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thường Xuân
12	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,270		0,270	TMD	Xã Ngọc Phụng	Thửa 120, tờ 2-BĐĐC; bản đồ lâm nghiệp	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Vận tải và TM xăng dầu Hoàng Quân nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân
13	Khu thương mại dịch vụ thôn Sơn Minh, xã Luận Thành	1,690		1,690	TMD	Xã Luận Thành	Thửa 13, tờ 3-BĐĐC	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.
14	Khu thương mại dịch vụ thôn Cao Tiến, xã Luận Thành	3,000		3,000	TMD	Xã Luận Thành	Thửa 4, 6, 7, 15, 21, 27, 32, 33, 57, 58, tờ 13-BĐĐC; bản đồ lâm nghiệp	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.
15	Khu thương mại dịch vụ xã Luận Khê	0,250		0,250	TMD	Xã Luận Khê	Thửa 19,20,29-34,38-46 Tờ 52- BĐĐC	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.
2.2.4	Dự án thăm dò, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng							
1	Dự án Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	2,100		2,100	SKS	Xã Ngọc Phụng	Thửa 02, Tờ 01 và Tờ 03 BĐĐC 2008; Thửa 46, 61 Tờ 06 BĐĐC 2008	Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
2	Dự án đầu tư khai thác mỏ đất san lấp và tận thu khoáng	3,090		3,090	SKS	Xã Thọ Thanh	TLBĐ địa chính khu đất số 340/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do VP	Văn bản số 8637/UBND-CN ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh về việc chấp

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	sản đi kèm						ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 24/5/2018	thuận chủ trương đầu tư dự án
3	Mỏ đất xã Luận Thành	12,300		12,300	SKS	Xã Luận Thành	Thửa 15 tờ bản đồ 56 tỷ lệ 1/25000	Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019
4	Mỏ đất san lấp xã Xuân Cao	7,890		7,890	SKS	Xã Xuân Cao	Khoảng 9, 10 tiểu khu 532 tờ bản LN xã Xuân Cao	Công văn số 11175/UBND-CN ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh
2.2.5	Công trình tín ngưỡng							
1	Dự án di dời, tôn tạo Đền thờ Cô Ba - Thác Mạ, thị trấn Thường Xuân (xã Xuân Cẩm cũ), huyện Thường Xuân	1,000		1,000	TIN	Thị trấn Thường Xuân	Tiểu khu 514, tờ 01 bản đồ lâm nghiệp	Công văn số 7184/UBND-VX ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án; Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công huyện Thường Xuân năm 2021
2	Khu di tích lịch sử văn hoá Đền thờ Cầm Bá Hiên	0,870		0,870	DDT	Xã Vạn Xuân	Thửa 879, 917, 944, 906, 905, 943, 954, tờ 161-BĐĐC	Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND huyện về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công huyện Thường Xuân giai đoạn 2021 - 2025
3	Đền thờ trời tại Pú Pen thôn Lùm Nưa xã Vạn Xuân	8,000		8,000	TIN	Xã Vạn Xuân	Thửa 270, tờ 168-BĐĐC; Thửa 01 tờ bản đồ số 176 tỷ lệ 1/25000	Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND huyện về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công huyện Thường Xuân giai đoạn 2021 - 2025
2.2.6	Dự án nông nghiệp							
1	Nông nghiệp công nghệ cao chăn nuôi và sản xuất hoa quả sạch tại xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân.	2,161		2,161	NKH	Xã Thọ Thanh	TLBĐ địa chính khu đất số 253/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do VP ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 14/5/2021	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2019; Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 4/4/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4759/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 và Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 16/01/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
2	Trang trại tổng hợp Luận Thành	20,000		20,000	NKH	Xã Luận Thành	Tờ số 9, thửa 157, 164, 161, 155, 160, 151, 158, 65, 71, 03, 02, 01. Tờ số 10, thửa 163, 165,	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							166, 167, 159, 04, 05 và 1 phần thửa đất lâm nghiệp thuộc tiểu khu 532, khoảnh 2	
3	Trung tâm giống cây trồng công nghệ cao	5,900		5,900	NKH	Xã Luận Thành	Thửa 93 lô 5, thửa 90 lô 3, thửa 94 lô 4, thửa 96 lô 7, thửa 95 lô 9, thửa 103 và 104 lô 8, thửa 105 và 106 lô 10, thửa 102 lô 9, thửa 97 lô 33, khoảnh 02 tiểu khu 532 Bản đồ giao đất lâm nghiệp huyện Thường Xuân tỷ lệ 1/10000 đo vẽ năm 1997	Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
		2,400		2,400	RSX	Xã Luận Thành		
4	Trang trại tổng hợp thôn Sơn Cao, xã Luận Thành	20,000		20,000	NKH	Xã Luận Thành	Thửa 23 tờ bản đồ 56 tỷ lệ 1/25000	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân.
5	Trang trại tổng hợp Xuân Thắng	17,960		17,960	NKH	Xã Xuân Thắng	Thửa 05, tờ 01-BĐĐC	Quyết định số 4877/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2.2.7	Chuyển mục đích đất ao, vườn trong khu dân cư sang đất ở							
1	Lương Trường Tân	0,024	0,004	0,020	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 9 thửa 553	
2	Lê Thị Lan	0,012	0,007	0,005	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 13 thửa 131	
3	Nguyễn Thị Vân	0,020	0,004	0,016	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 634	
4	Ngô Phong Cảnh	0,010	0,005	0,005	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 15 thửa 236	
5	Nguyễn Văn Miên	0,008	0,006	0,002	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 8 thửa 32	
6	Lương Văn Sơn	0,010	0,005	0,005	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 15 thửa 226	
7	Lương Thị Tám	0,014	0,004	0,010	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 18 thửa 81	
8	Lê Thanh Hùng	0,013	0,007	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 9 thửa 150b	
9	Dương Hương Quỳnh	0,007	0,004	0,003	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 706	
10	Lê Thị Nga	0,012	0,006	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 18a	
11	Nguyễn Văn Bảy	0,022	0,002	0,020	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 35 thửa 43	
12	Hà Văn Trọt	0,035	0,005	0,030	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Số vào sổ 00098 ngày	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							18/12/2000 (Không có sổ tờ,sổ thửa)	
13	Trịnh Đạt Bình	0,060	0,020	0,040	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa 56(2)	
14	Nguyễn Thị Mai	0,080	0,040	0,040	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 42 thửa 316	
15	Nguyễn Văn Tám	0,014	0,010	0,004	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 9 thửa 628	
16	Vi văn Trường	0,014	0,004	0,010	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 9 thửa 555	
17	Đoàn Văn Sơn	0,014	0,004	0,010	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 712	
18	Trịnh Ngọc Phong	0,012	0,006	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 10 thửa 127	
19	Lê Thanh Bình	0,032	0,022	0,010	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 10 thửa số 127	
20	Nguyễn Văn Tinh	0,016	0,010	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 15 thửa 244	
21	Phạm Quang Sơn	0,010	0,004	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 8 thửa 140	
22	Vi Thị Phụng	0,060	0,020	0,040	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 3 thửa 5	
23	Lương Xuân Tuấn	0,015	0,005	0,010	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 9 thửa 561	
24	Lang Thị Hiêm	0,050	0,020	0,030	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 9 thửa 89	
25	Lê Xuân Huệ	0,024	0,004	0,020	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 13 thửa 454	
26	Trịnh Thị Hà	0,021	0,015	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Số vào sổ 00033 ngày 04/8/2003 (Không có sổ tờ, sổ thửa)	
27	Đỗ Văn Lượng	0,035	0,015	0,020	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 5 thửa 309	
28	Phạm Quang Thành	0,018	0,008	0,010	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 9 thửa 168b	
29	Trịnh Thị Liên	0,010	0,004	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 624	
30	Trịnh Thị Hằng	0,010	0,004	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 625	
31	Trịnh Đạt Hợp	0,008	0,004	0,004	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 626	
32	Trịnh Đạt Thìn	0,010	0,004	0,006	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 628	
33	Lê Văn Ngọc	0,020	0,005	0,015	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 18 thửa 53	
34	Trương Sỹ Nguyên	0,016	0,006	0,010	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 14 thửa 713	
35	Lê Văn Tài	0,015	0,005	0,010	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ 15 thửa 242	
36	Dương Đình Thường	0,052	0,012	0,040	ONT	Xã Luận Thành	Tờ 31 thửa 130	
37	Bùi Ngọc Thắng	0,048	0,008	0,040	ONT	Xã Luận Thành	Tờ 19 thửa 947	
38	Nguyễn Văn Thịnh	0,018	0,006	0,012	ONT	Xã Luận Thành	Tờ 26 thửa 973	
39	Lê Xuân Diệu	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Luận Thành	Tờ 31 thửa 90	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
40	Lê Văn Bảy	0,140	0,040	0,100	ONT	Xã Luận Thành	Tờ 2 thửa 26,27	
41	Văn Đình Hoa	0,042	0,012	0,030	ONT	Xã Luận Thành	Tờ 31 thửa 134	
42	Lê Xuân Long	0,100	0,040	0,060	ONT	Xã Luận Thành	Tờ 26 thửa 601,621,635,654	
43	Phùng Thị Phương	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Xuân Dương	Tờ 20 thửa 64	
44	Lê Xuân Định	0,030	0,015	0,015	ONT	Xã Xuân Dương	Tờ 37 thửa 32, Tờ 44 thửa 3	
45	Lê Văn Minh	0,099	0,020	0,079	ONT	Xã Xuân Dương	Số vào sổ 00050 ngày 12/10/2002 (Không có số tờ, số thửa)	
46	Đào Trọng Thành	0,020	0,010	0,010	ONT	Xã Bát Mọt	Tờ 57 thửa 120	
47	Hoàng Huy Duy	0,025	0,010	0,015	ONT	Xã Bát Mọt	Tờ 57 thửa 121	
48	Lê Đức Thắng	0,020	0,010	0,010	ONT	Xã Bát Mọt	Tờ 57 thửa 122	
49	Lê Văn Hùng	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Bát Mọt	Tờ 57 thửa 123	
50	Nguyễn Hữu Luyến	0,030	0,007	0,023	ONT	Xã Lương Sơn	Tờ 45 thửa 222,866	
51	Lê Xuân Huỳnh	0,100	0,040	0,060	ONT	Xã Lương Sơn	Tờ 57 thửa 360	
52	Lang Văn Thọ	0,100	0,040	0,060	ONT	Xã Lương Sơn	Tờ 89 thửa 171	
53	Vi Đăng Mai	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Xuân Thắng	Tờ 29 thửa 467	
54	Nguyễn Đình Khang	0,020	0,012	0,008	ONT	Xã Xuân Thắng	Tờ 29 thửa 467	
55	Hà Đình Thuận	0,070	0,040	0,030	ONT	Xã Yên Nhân	Tờ 4 thửa 116	
56	Vi Thành Duẩn	0,040	0,010	0,030	ONT	Xã Yên Nhân	Tờ 85 thửa 597	
57	Hoàng Huy Lộc	0,134	0,034	0,1	ONT	Xã Ngọc Phụng	Tờ 16 thửa 13	
58	Lưu Xuân Chanh	0,100	0,040	0,06	ONT	Xã Xuân Cao	Tờ BĐDC 2	
59	Vi Văn Dũng	0,100	0,040	0,06	ONT	Xã Xuân Cao	Tờ 5 thửa 211	
60	Hà Văn Tiến	0,1363	0,040	0,0963	ONT	Xã Xuân Cao	Tờ 3	
61	Cầm Bá Chính	0,140	0,040	0,100	ONT	Xã Vạn Xuân	Tờ 138 thửa 32	